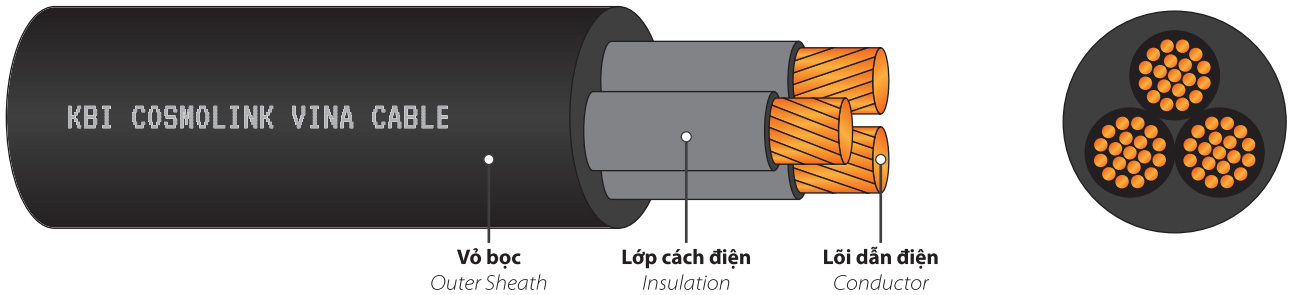


# DÂY NGUỒN

POWER CORD H05VV – F  
300/500V - Cu / PVC / PVC



**TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG:** VDE 0285-525-11 (EN 50525-2-11)

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT:**

Cấp điện áp: 300/500V

Màu sắc: Đen

Đóng gói: Cuộn

**KẾT CẤU:**

Lõi dẫn điện: Đồng cấp 5

Lớp cách điện: PVC (70°)

Vỏ bọc: PVC

**ỨNG DỤNG :** Kết nối nguồn giữa các thiết bị như máy tính, bộ lưu điện UPS, server máy chủ, chuyển đổi với thanh nguồn

**APPLIED STANDARD:** VDE 0285-525-11 (EN 50525-2-11)

**TECHNICAL INFORMATION:**

Voltage: 300/500V

Color: BK

Packing: Roll

**STRUCTURE:**

Conductor: Copper class 5

Insulation: PVC (70°)

Outer Sheath: PVC

**APPLICATION:** Connect power between devices such as computers, UPSs, server, switches with the power bar

**BẢNG CẤU TRÚC DỮ LIỆU (GIÁ TRỊ DANH ĐỊNH)**

Constructional Data (Nominal Values)

Tiết diện danh định / Nom. Cross-section	Đường kính ruột dẫn / Approx. Diameter of conductor	Chiều dày cách điện / Insulation thickness	Chiều dày vỏ bọc / Nominal Sheath thickness	Kích thước ngoài / Mean Overall Diameter		Khối lượng cáp gần đúng/ Approx. Weight	Điện trở ruột dẫn 1 chiều ở 20°C / DC resistance at 20°C	Thử cáo áp trong 5 phút / Test voltage for 5 minutes	Chiều dài đóng gói / Packing length
				Nhỏ nhất / Lower Limit	Lớn nhất / Upper Limit				
N x mm <sup>2</sup>	mm	mm	mm	mm	mm	Kg/km	Ω/km	kV	m/Dm
2x0.75	1.1	0.6	0.8	5.7	7.2	59	26	2.0	Đóng cuộn hoặc Cắt đoạn
2x1.0	1.2	0.6	0.8	5.9	7.5	67	19.5	2.0	
2x1.5	1.5	0.7	0.8	6.8	8.6	91	13.3	2.0	
2x2.5	2.0	0.8	1.0	8.4	10.6	139	7.98	2.0	
2x4	2.5	0.8	1.1	9.7	12.1	159	4.95	2.0	
3x0.75	1.1	0.6	0.8	6.0	7.6	71	26	2.0	
3x1.0	1.2	0.6	0.8	6.3	8.0	83	19.5	2.0	
3x1.5	1.5	0.7	0.9	7.4	9.4	114	13.3	2.0	
3x2.5	2.0	0.8	1.1	9.2	11.4	175	7.98	2.0	
3x4	2.5	0.8	1.2	10.5	13.1	244	4.95	2.0	
4x0.75	1.1	0.6	0.8	6.6	8.3	88	26	2.0	
4x1.0	1.2	0.6	0.9	7.1	9.0	104	19.5	2.0	
4x1.5	1.5	0.7	1.0	8.4	10.5	146	13.3	2.0	
4x2.5	2.0	0.8	1.1	10.1	12.5	217	7.98	2.0	
4x4	2.5	0.8	1.2	11.5	14.3	305	4.95	2.0	
5x0.75	1.1	0.6	0.9	7.4	9.3	144	26	2.0	
5x1.0	1.2	0.6	0.9	7.8	9.8	131	19.5	2.0	
5x1.5	1.5	0.7	1.1	9.3	11.6	188	13.3	2.0	
5x2.5	2.0	0.8	1.2	11.2	13.9	276	7.98	2.0	
5x4	2.5	0.8	1.4	13.0	16.1	398	4.95	2.0	

\* Tất cả các thông số, hình vẽ thiết kế được Công ty TNHH Cấp điện KBI Cosmolink Vina đưa ra trên đây chỉ mang tính chất giới thiệu và không bị ràng buộc

\* All drawings, design, specifications of KBI Cosmolink Vina Cable Co., Ltd is indicative only and shall not be binding on KBI Cosmolink Vina